

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

DANH HÓA ĐỘNG TỪ TRONG CÁC VĂN BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT: NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU THEO LÝ THUYẾT CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

BÙI THỊ THỦY*

TÓM TẮT: Bài báo này khảo sát hiện tượng danh hóa động từ trong các văn bản khoa học xã hội tiếng Anh và tiếng Việt theo lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG). Danh hóa nói chung và danh hóa động từ nói riêng được xem là phương tiện then chốt giúp văn bản khoa học đạt tính khái quát, trừu tượng và khách quan song cơ chế hiện thực hóa lại khác nhau giữa tiếng Anh, ngôn ngữ biến hình và tiếng Việt, ngôn ngữ đơn lập. Về mặt phương pháp, trên cơ sở áp dụng phương pháp nghiên cứu miêu tả và thống kê, cùng với việc phân tích chuyên sâu các văn bản khoa học xã hội theo tiêu chí của SFG, bài báo mô tả và đối chiếu cách động từ chuyển thành các danh ngữ để tổ chức luận điểm và nén thông tin. Kết quả cho thấy cả hai ngôn ngữ đều sử dụng danh hóa động từ như công cụ trung tâm của diễn ngôn học thuật nhưng tiếng Anh có mức độ ngữ pháp hóa cao hơn trong khi tiếng Việt dựa nhiều vào cấu trúc phân tích và ngữ cảnh. Những khác biệt này phản ánh đặc trưng tư duy và lối diễn đạt khoa học của mỗi cộng đồng ngôn ngữ. Bài báo góp phần làm rõ cơ chế danh hóa trong hai ngôn ngữ và mang lại những ứng dụng thiết thực cho hoạt động giảng dạy, viết và dịch thuật học thuật trong bối cảnh hội nhập giáo dục và nghiên cứu hiện nay.

TỪ KHOẢ: Chức năng; danh hoá động từ; đối chiếu Anh - Việt; văn bản khoa học xã hội.

NHẬN BÀI: 23/05/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/08/2026

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh khoa học ngôn ngữ hiện đại, hướng tiếp cận Ngữ pháp học chức năng hệ thống (SFG) do M.A.K. Halliday khởi xướng đã chứng minh giá trị sâu sắc trong việc lý giải bản chất của ngôn ngữ như một hệ thống các lựa chọn mang tính chức năng. Trong khuôn khổ đó, việc nghiên cứu các hiện tượng ngữ pháp không chỉ nhằm mô tả hình thức mà còn để khám phá cách con người tổ chức, khái niệm hóa và truyền đạt kinh nghiệm của thế giới thông qua ngôn ngữ. Một trong những phương tiện biểu đạt ý niệm đặc sắc nhất mà lý thuyết này quan tâm là hiện tượng danh hóa (nominalization). Danh hóa là quá trình biến đổi từ các động từ, tính từ hoặc mệnh đề thành các danh ngữ, qua đó chuyển trải nghiệm mang tính quá trình thành thực thể. Nói cách khác, danh hóa giúp người viết “đóng gói” các sự kiện, hành động hay hiện tượng thành các khái niệm trừu tượng và có thể được thao tác như những đối tượng ngữ pháp. Hiện tượng này không chỉ có giá trị về mặt hình thức mà còn thể hiện một bước phát triển trong tư duy khái niệm, góp phần tạo nên đặc trưng “ngôn ngữ của tri thức”.

Trong văn bản khoa học xã hội, danh hóa giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Nhờ khả năng nén thông tin và chuyên nghĩa hành động sang nghĩa khái niệm, danh hóa giúp văn bản đạt được các tiêu chí cốt lõi của phong cách khoa học như tính khái quát, tính trừu tượng, tính khách quan và tính phi cá nhân. Nhờ các cấu trúc danh hóa, người viết có thể xây dựng những luận điểm chặt chẽ, súc tích, tránh lối diễn đạt dài dòng theo mô hình hành động - chủ thể. Vì vậy, danh hóa được xem là đặc trưng ngữ pháp then chốt tạo nên phong cách học thuật hiện đại. Tuy nhiên, khi đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt, chúng ta nhận thấy sự khác biệt căn bản trong cơ chế và mức độ danh hóa. Chính sự khác biệt này khiến cho hiện tượng danh hóa không chỉ là vấn đề hình thức mà còn là biểu hiện của tư duy ngôn ngữ

*Trường Đại học Hải Dương; Email: thuythanhnga@gmail.com

và cách thức tổ chức diễn ngôn khoa học của hai cộng đồng ngôn ngữ khác nhau.

Bài báo này khảo sát hiện tượng danh hóa động từ trong các văn bản khoa học xã hội tiếng Anh và tiếng Việt theo lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG). Trên cơ sở áp dụng phương pháp nghiên cứu miêu tả và thống kê, cùng với việc phân tích chuyên sâu các văn bản khoa học xã hội theo tiêu chí của SFG, bài báo mô tả và đối chiếu cách động từ chuyển thành các danh ngữ để tổ chức luận điểm và nén thông tin. Kết quả nghiên cứu của bài viết này góp phần làm sáng tỏ cách thức hiện thực hóa siêu chức năng ý niệm trong hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác nhau, qua đó mở rộng khả năng ứng dụng và kiểm chứng của lý thuyết chức năng hệ thống trong nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ.

2. Tổng quan nghiên cứu

Danh hóa là một phạm trù đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học thuộc các khuynh hướng nghiên cứu khác nhau, tiêu biểu như ngữ nghĩa học cấu trúc, ngữ pháp học và ngôn ngữ học chức năng. Trong ngôn ngữ học tiếng Anh, giai đoạn đầu ghi nhận những tranh luận về cấu trúc sâu và bề mặt thông qua các công trình của Lees (1960) và Chomsky (1970) (1972) (1966), với sự phân loại danh hóa thành danh hóa cú pháp và danh hóa từ vựng. Sau đó, các học giả như Vendler (1968), Abney (1987) và Grimshaw (1990) đã làm rõ hơn các kiểu loại danh hóa và cấu trúc sản phẩm của chúng, trong khi các nhà ngôn ngữ học tri nhận tập trung vào cơ chế tâm lý và hiệu quả giao tiếp. Đặc biệt, từ quan điểm Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, Halliday (1985) (1999) khẳng định danh hóa là biểu hiện điển hình của ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng, cho phép chuyển đổi quá trình hoặc thuộc tính thành thực thể, đồng thời thực hiện nguyên tắc "giảm cấp" để tạo nên diễn ngôn khoa học trừu tượng.

Tại Việt Nam, danh hóa được xem xét trong mối quan hệ với hiện tượng chuyển loại của từ (tập trung vào các yếu tố "sự", "cái", "việc") với các nghiên cứu của Phan Khôi (1955), Nguyễn Văn Tu (1976), Hồ Lê (1976) hay Đinh Văn Đức (1986). Đặc biệt Hoàng Văn Vân đã trình bày một cách hệ thống hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp, bao gồm ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân. Đặc biệt, ở bình diện tư tưởng, Hoàng Văn Vân chú ý đến các phương thức chuyển tác và danh hóa như những biểu hiện điển hình của ẩn dụ ngữ pháp. Qua đó, danh hóa không còn được nhìn nhận đơn thuần như sự chuyển đổi từ loại mà là sự thay đổi cách thức biểu hiện kinh nghiệm giữa hình thức "tương thích" và hình thức "ẩn dụ". Các nghiên cứu tiếp nối của Đào Thanh Lan, Mai Ngọc Chừ, Nguyễn Thị Thuận và Nguyễn Thu Thủy đã củng cố việc xem danh hóa như công cụ diễn ngôn giúp nén thông tin và tăng tính khách quan cho văn bản. Mặc dù vậy, phần lớn các công trình hiện nay vẫn dừng lại ở việc miêu tả đặc điểm hình thái hoặc ngữ nghĩa mà thiếu vắng sự phân tích các diễn ngôn khoa học xã hội cũng như các nghiên cứu đối chiếu có hệ thống giữa tiếng Anh và tiếng Việt dưới ánh sáng của Ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Chính vì thế, việc thực hiện nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống nghiên cứu đặt ra.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Danh hóa động từ

Danh hóa động từ là kiểu danh hóa được quan tâm nghiên cứu từ khá sớm và gắn liền với các công trình của ngữ pháp tạo sinh. Trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, hiện tượng này chủ yếu liên quan đến quá trình chuyển đổi động từ thành danh từ thông qua những phương thức hình thái học nhất định.

Thông thường, danh hóa động từ trong tiếng Anh được thực hiện theo hai hướng cơ bản. Thứ nhất là hình thức thêm hậu tố *-ing* vào động từ để tạo thành danh động từ (*gerundive nominal*), ví dụ: *learn* (học) → *learning* (việc học). Trong trường hợp này, động từ vẫn giữ một số đặc điểm của tính động từ nhưng đồng thời đã có khả năng đảm nhận chức năng của danh ngữ trong câu.

Thứ hai là hình thức thêm các tiếp tố phái sinh, phổ biến nhất là hậu tố như *-ance*, *age*, *-ence*, *action*, *-ion*, *-sion*, *-tion*, *-ing*, *ment*, *-ure*... để tạo ra một đơn vị từ vựng mới có đầy đủ đặc điểm của danh từ.

Khác với danh động từ, kết quả của quá trình này không chỉ là sự chuyển đổi chức năng cú pháp mà còn tạo nên một từ mới trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ. Có thể thấy, hai kiểu danh hóa này phản ánh hai cơ chế khác nhau. Hình thức danh động từ với hậu tố *-ing* chủ yếu liên quan đến biến đổi hình thái nhằm đáp ứng yêu cầu ngữ pháp của các ngôn ngữ biến hình, trong khi hình thức thêm hậu tố phái

sinh lại thuộc về phương thức cấu tạo từ mới. Vì vậy, danh hóa động từ không chỉ là hiện tượng cú pháp mà còn gắn chặt với cơ chế hình thái và từ vựng của từng loại hình ngôn ngữ.

Danh hóa động từ trong tiếng Việt thường diễn ra ở hai hình thức cơ bản (theo Đinh Văn Đức, 1986). Thứ nhất, mỗi động từ trong tiếng Việt có khả năng có một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với một danh từ đơn vị như: “việc”, “sự”, “cuộc”, “nỗi”, “niềm”, “vấn đề”. Thứ hai, danh hóa các động từ trên cách dùng và giữ nguyên vô ngữ âm của từ. Ví dụ, “thắng lợi” là động từ trong trường hợp: “Chúng ta đang thắng lợi”. Nhưng trong trường hợp “thắng lợi của chúng ta là rất to lớn” thì nó lại trở thành danh từ, tức là đã được danh hóa. Phương thức danh hóa này là sử dụng một định ngữ sở hữu đứng sau nó.

Trong khung lý thuyết SFL, danh hóa không đơn thuần là một hiện tượng chuyển loại từ vựng mà là một phương thức ẩn dụ ngữ pháp để tái cấu trúc hiện thực. Khi một “quá trình” (được biểu đạt bằng ngữ động từ) được chuyển hóa thành “thực thể” (danh từ hoặc cụm danh từ), ngôn ngữ đã thực hiện một bước nhảy vọt về tư duy: biến những sự kiện diễn tiến theo thời gian thành những khái niệm trừu tượng tĩnh tại. Đơn cử như, trong diễn ngôn KHXH, thay vì mô tả một sự việc thông qua các mệnh đề với ngữ động từ đóng vai trò trung tâm (ví dụ: *Các quốc gia nghèo đói vì quản lý sai lầm*), danh hóa cho phép người viết nén thông tin thành các danh ngữ: *"Sự quản lý sai lầm đã dẫn đến tình trạng nghèo đói của các quốc gia"*. Ở đây, quá trình (quản lý, nghèo đói) đã bị “giảm cấp” để trở thành các tham thể. Điều này cho phép chúng ta gán các vai nghĩa cho các khái niệm vốn dĩ là những chuỗi sự kiện để biến chúng thành các thực thể có thể đứng làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc đối tượng tác động trong mệnh đề.

3.2. Văn bản khoa học xã hội

Swales (1990) nhấn mạnh vai trò của cộng đồng diễn ngôn (discourse community) trong việc quy định cấu trúc, ngôn ngữ và chuẩn mực của các thể loại học thuật và chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa hình thức ngôn ngữ và chức năng giao tiếp. Văn bản khoa học xã hội (social science text) có thể được xem là một thể loại học thuật đặc thù, được tạo lập nhằm trình bày, phân tích và lý giải các hiện tượng xã hội, con người và các mối quan hệ xã hội trên cơ sở những khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội. Đây là sản phẩm ngôn ngữ của hoạt động tư duy khoa học, trong đó ngôn ngữ không chỉ giữ chức năng truyền đạt thông tin mà còn phản ánh cách thức kiến tạo tri thức, lập luận và xác lập giá trị khoa học của người viết.

Văn bản khoa học xã hội mang những đặc điểm ngôn ngữ, tư duy cơ bản của văn bản khoa học nói chung, trong đó nổi bật là tính khái quát, trừu tượng; tính lý trí, logic và tính chính xác, khách quan. Tính khái quát và trừu tượng là đặc trưng nền tảng của văn bản khoa học xã hội. Khoa học xã hội không dừng lại ở việc mô tả các hiện tượng riêng lẻ mà hướng tới việc phát hiện và lý giải những quy luật chung chi phối đời sống xã hội và con người. Vì vậy, văn bản khoa học xã hội thường sử dụng hệ thống khái niệm, phạm trù và thuật ngữ trừu tượng nhằm khái quát hóa bản chất của sự vật, hiện tượng, vượt lên trên những biểu hiện cụ thể và nhất thời. Bên cạnh đó, văn bản khoa học xã hội còn thể hiện rõ tính lý trí và logic. Nhằm thuyết phục người đọc và góp phần mở rộng, phát triển tư duy khoa học, các luận điểm trong văn bản phải được triển khai trên cơ sở suy luận chặt chẽ, tuân thủ các quy tắc của tư duy logic và tư duy biện chứng. Mỗi kết luận khoa học đều được xây dựng thông qua quá trình lập luận, chứng minh và phản biện, bảo đảm sự liên kết hợp lý giữa các luận cứ, luận chứng và luận điểm. Tính chính xác và khách quan đòi hỏi sự phản ánh trung thực các quy luật của tự nhiên và xã hội, do đó ngôn ngữ sử dụng trong văn bản phải rõ ràng, minh xác, tránh mơ hồ hay cảm tính. Quan điểm cá nhân của người viết, nếu có, cũng phải được đặt trên cơ sở dữ liệu, dẫn chứng và lập luận khoa học, qua đó bảo đảm tính khách quan và độ tin cậy của tri thức được trình bày.

Với ý nghĩa đó, tìm hiểu danh hóa theo lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống không chỉ là một phương tiện ngữ pháp đơn thuần mà còn phản ánh cách tư duy trừu tượng và tổ chức tri thức. Danh hóa nói chung và danh hóa động từ nói riêng ở văn bản khoa học xã hội trong tiếng Anh và tiếng Việt sẽ giúp chuyển các quá trình hoặc quan hệ thành các thực thể trừu tượng và tạo ra tính khái quát và mạch lạc trong văn bản.

4. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu

Phương pháp miêu tả: được sử dụng để miêu tả chức năng tư tưởng của danh hóa động từ trong văn bản KHXH tiếng Anh và tiếng Việt từ lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống.

Phương pháp phân tích diễn ngôn: theo khung lý thuyết ngữ pháp chức năng (NPCN) hệ thống của Halliday được sử dụng như một công cụ then chốt nhằm khảo sát sâu cách thức các hiện tượng danh hóa động từ vận hành và thực hiện chức năng trong các văn bản KHXH bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

Phương pháp đối chiếu: được sử dụng để làm rõ những tương đồng và khác biệt về danh hóa động từ trong văn bản KHXH&NV tiếng Anh và tiếng Việt. Ở đây chúng tôi sử dụng phương pháp đối chiếu song song để làm rõ nét đặc thù của từng ngôn ngữ.

Thủ pháp thống kê: Ngữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 20 văn bản đăng trên những tạp chí KHXH chuyên ngành Ngôn ngữ học, Luật học, Địa lý học, Kinh tế học và Văn hóa học nhằm bảo đảm tính đa dạng và khả năng khái quát của nguồn tư liệu. Trong mỗi chuyên ngành, chúng tôi lựa chọn một văn bản tiếng Anh và một văn bản tiếng Việt có mức độ tương đồng về dung lượng cũng như chủ đề. Các văn bản này đều là những văn bản tiêu biểu của văn phong khoa học, được công bố trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước(xem phụ lục).

Quy trình thực hiện như sau: 1/Xác định các trường hợp danh hóa động từ trong từng văn bản; 2/ Phân loại danh hóa động từ trong việc hiện thực hóa siêu chức năng ý niệm; 3/Xác định những tương đồng và dị biệt các kiểu danh hóa động từ trong ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.

5. Kết quả và bàn luận

5.1. Danh hóa động từ trong văn bản KHXH tiếng Anh theo lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống

Trong ngữ pháp chức năng hệ thống (SFL), chức năng ý niệm (ideational function) của ngôn ngữ phản ánh kinh nghiệm và tri nhận của con người về thế giới hiện thực. Theo Halliday, cấu trúc ngữ pháp là phương tiện thể hiện quá trình (processes), các tham thể (participants) và chu cảnh (circumstances) của trải nghiệm. Trong đó, danh hóa động từ (verbal nominalization) là cơ chế ngữ pháp quan trọng cho phép người viết chuyển các quá trình động (processes) thành các thực thể (entities), qua đó nâng cao tính trừu tượng, khái quát và khách quan của diễn ngôn học thuật.

Để hiện thực hóa siêu chức năng kinh nghiệm của cú, người ta sẽ sử dụng các cấu trúc biểu hiện gồm các tham thể, quá trình và có thể có cảnh huống. Tham thể có thể là hành thể, cảm thể, đương thể, đích thể, tiếp thể, hiện tượng, bị động nhất thể, đồng nhất thể... [2-5]. Khảo sát các cụm động từ được danh hóa chúng tôi nhận thấy, trong 06 văn bản khoa học xã hội được khảo sát, các danh hóa động từ đảm nhiệm nhiều vai trò ý niệm khác nhau trong câu như hành thể (actor), đương thể (carrier), chu cảnh (circumstance), đích thể (goal), hiện tượng (phenomenon). Kết quả thu được được thể hiện trong bảng sau:

Văn bản Vai trò ý niệm	TA1	TA2	TA3	TA4	TA5	TA6	TA7	TA8	TA9	TA10	Tổng cộng
Hành thể	5	3	7	6	4	2	9	4	8	5	57
Đương thể	7	4	9	6	8	3	10	5	9	5	66
Chu cảnh	9	6	11	4	8	10	5	9	7	6	75
Đích thể	14	9	19	15	11	8	16	12	10	6	120

Bảng số liệu cho thấy sự phân bố không đồng đều của các danh hóa động từ giữ các vai trò ngữ pháp chức năng khác nhau trong ba văn bản học thuật. Điều này phản ánh những quy ước chung của thể loại và sự khác biệt tinh tế về nội dung chuyên ngành.

Vai trò đích thể giữ vị trí nổi bật trong cả 10 văn bản khoa học. Tần suất cao này khẳng định rằng trọng tâm cốt lõi của văn bản khoa học là các đối tượng được nghiên cứu, phân tích. Dưới góc độ ngữ pháp chức năng hệ thống, danh hóa động từ chỉ được xác định là đích thể khi chúng tham gia vào cấu trúc của quá trình vật chất, tức là biểu thị đối tượng trực tiếp chịu tác động của hành động. Đơn cử ở TA2, các danh hóa như *the delivery of title deeds* và *the formation of a cadastre* là những ví dụ điển hình. Trong các cấu trúc như “...mechanisms... that guarantee the **delivery** of title deeds” (...các cơ chế... bảo đảm việc trao/ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu) hay “...guarantees... the **formation** of a cadastre...” (...bảo đảm việc hình thành hệ thống địa chính...), các danh hóa *delivery* (từ *deliver*) và *formation* (từ *form*) biểu thị kết quả pháp lý - hành chính cụ thể mà các cơ chế hoặc biện pháp hướng tới. Chúng không còn mang nghĩa quá trình đang diễn tiến mà đã được khái quát hóa thành những thực thể bị tác động, qua đó đảm nhiệm vai trò đích thể của các quá trình vật chất như *guarantee*. Bên cạnh đó, các danh hóa *the registration and publication of this bond* xuất hiện trong những cấu trúc như “...after ensuring the **registration and publication** of this bond...” (...sau khi bảo đảm việc đăng ký và công bố văn bản/chứng thư này ...) cũng giữ vai trò đích thể. Ở đây, *registration* và *publication* (từ *register*, *publish*) chỉ những hành động hành chính đã được vật thể hóa, trở thành các đối tượng được bảo đảm thực hiện bởi chủ thể có thẩm quyền. Việc các danh hóa này làm trung tâm cho thấy diễn ngôn pháp lý ưu tiên nhấn mạnh kết quả của hành động quản lý hơn là bản thân tiến trình hành động. Tương tự, trong các cấu trúc như “...after conducting the real estate **registration** ...” (...sau khi tiến hành việc đăng ký bất động sản...) hay “...for the purpose of delivering it ...” (...nhằm mục đích trao/ cấp nó ...), đích thể thực sự là các danh ngữ như *the real estate registration* (việc đăng ký bất động sản) và *the delivery of the title deed* (việc trao cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu). Những danh hóa này biểu thị đối tượng hoặc kết quả cuối cùng của hành động quản lý, qua đó thỏa mãn đầy đủ tiêu chí xác định đích thể trong quá trình vật chất. Như vậy, các danh hóa động từ giữ vai trò đích thể trong văn bản chủ yếu biểu thị những kết quả pháp lý, hành chính hoặc trạng thái pháp lý được tạo lập, xác nhận hoặc hoàn tất thông qua hành động của các cơ quan có thẩm quyền. Việc sử dụng các danh hóa này không chỉ góp phần tăng tính khách quan, trang trọng của diễn ngôn pháp lý mà còn cho phép các hành động quản lý được khái quát hóa thành các thực thể có thể kiểm soát, đánh giá và giám sát trong khuôn khổ pháp luật.

Vai trò đương thể là vai trò ngữ pháp chức năng đứng thứ hai về tần suất xuất hiện trong các văn bản. Vai trò này gắn liền mật thiết với các quá trình quan hệ, trong đó một thuộc tính được gán cho một danh hóa động từ để định nghĩa hoặc mô tả nó. Trong văn bản học thuật, đương thể thường là các danh hóa trừu tượng được sử dụng để giới thiệu, định nghĩa hoặc mô tả thuộc tính. Trong TA3, các danh hóa động từ đóng vai trò đương thể cho phép tác giả tập trung vào các khái niệm trừu tượng và quá trình, biến chúng thành chủ thể của sự miêu tả hoặc nhận dạng. Cụ thể, danh hóa “*degradation*” (sự suy thoái) được sử dụng làm đương thể để mang thuộc tính tác động: “*Widespread **degradation** in environmental quality through habitat and biodiversity loss, climate change, and pollution are important contributing influences to change in self-identity*” (Sự suy thoái trên diện rộng của chất lượng môi trường do mất sinh cảnh và đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu và ô nhiễm là những tác nhân quan trọng góp phần làm thay đổi tự ngã bản sắc). *Degradation* là chủ thể được miêu tả là “*important contributing influences*” (những ảnh hưởng đóng góp quan trọng). Một ví dụ nổi bật khác là danh hóa nguyên nhân hành động, khi một cụm từ *gerundive* (danh động từ) đóng vai trò đương thể: “*Exceeding the thresholds at one end of this safe and just operating space for human self-identity is excessive individualistic behaviour...*” (Việc vượt quá giới hạn vận hành an toàn và cân bằng đối với tự ngã bản sắc của con người là biểu hiện của hành vi cá nhân chủ nghĩa cực đoan...). Ở đây, hành động *exceeding* (việc vượt quá) là đương thể đang được nhận dạng, và “*excessive individualistic behaviour*” (hành vi cá nhân cực đoan) là giá trị định nghĩa nó. Ngoài ra, danh hóa “*tendency*” (khuyh hướng) cũng giữ vai trò đương thể trong việc

định nghĩa một hội chứng tâm lý: “*The **tendency** to form implausible or distorted beliefs about the nature of our self-existence and consequential mental illness... has been termed ontological addiction or individuation pathology*” (Khuynh hướng hình thành những niềm tin sai lệch hoặc méo mó về bản chất của sự tự tồn tại, cùng với các rối loạn tâm thần thứ phát của chúng ta, đã được gọi là nghiện bản thể học hoặc bệnh lý cá thể hóa). *Tendency* là khái niệm được nhận dạng (termed) bởi danh tính bệnh lý phức tạp. Tương tự trong VB2 các danh hóa động từ thường được sử dụng như đương thể (Carrier) để nhấn mạnh các quá trình, thủ tục hơn là người thực hiện. Cụ thể, danh hóa “*training*” (sự đào tạo) đóng vai trò là đương thể trong câu: “...*their **training** remains administrative and not legal.*” (...việc họ đào tạo vẫn mang tính hành chính chứ không mang tính pháp lý). Điều này có nghĩa là bản thân *training* là chủ thể mang thuộc tính *administrative and not legal*, qua đó làm nổi bật hạn chế về chất lượng của sự đào tạo đối với các điều tra viên bất động sản. Tương tự, danh hóa “*appealing*” (việc kháng cáo) cũng là Đương thể bị ràng buộc bởi thuộc tính thời gian: “...*the deadline for **appealing** the cancellation to 4 months...*” (thời hạn kháng cáo việc hủy bỏ là 4 tháng...). Ở đây, *appealing* là đối tượng chịu sự ràng buộc của thuộc tính thời gian *deadline* (thời hạn). Việc sử dụng các danh hóa động từ như *training* và *appealing* như đương thể cho thấy sự tập trung của văn bản vào việc phân tích và đánh giá các khái niệm thủ tục (như điều tra, đăng kí, kháng cáo) thay vì tập trung vào các cá nhân thực hiện hành động đó.

Sự hiện diện ổn định và đề cao của vai trò đương thể chứng minh rằng việc thiết lập bản chất và mô tả mối quan hệ của các khái niệm trừu tượng là một chức năng ngữ pháp thiết yếu và thường xuyên được thực hiện trong văn bản mang tính phân tích và lý thuyết.

Trái ngược với “sự thống trị” của đích thể và đương thể, hai vai trò chu cảnh và hành thể có tần suất thấp nhất. Điều này phản ánh xu hướng chung của văn phong học thuật là khách quan hóa và giảm bớt sự nhấn mạnh vào bối cảnh cụ thể hoặc tác nhân con người. Vai trò chu cảnh (thường là danh hóa động từ nằm trong các cụm giới từ, cung cấp thông tin về phương thức, thời gian hoặc điều kiện của quá trình. Tần suất xuất hiện có sự phân hóa đặc trưng theo từng lĩnh vực: ngành Địa lí có mật độ cao và đồng đều với TA6 chiếm 13,33% (10 trường hợp) và TA5 chiếm 10,67% (8 trường hợp); ngành Ngôn ngữ chênh lệch nhẹ giữa TA1 (12%) và TA2 (8%) do đặc thù dùng ngôn ngữ để định nghĩa chính ngôn ngữ. Đáng chú ý, Luật học chứng kiến sự phân hóa mạnh mẽ nhất khi TA3 đạt tỉ lệ cao nhất toàn bộ khảo sát (14,67% - 11 trường hợp) còn TA4 rơi xuống mức thấp nhất (5,33% - 4 trường hợp). Sự phân cực này cũng diễn ra ở ngành Kinh tế giữa TA8 (12,00%) và TA7 (6,67%) nhằm biểu thị nguyên nhân, điều kiện hoặc phương thức vận hành của thị trường. Cuối cùng, hai văn bản thuộc ngành Văn hóa duy trì mức độ ổn định và trung bình với TA9 đạt 9,33% và TA10 đạt 8%. Trong TA 10, hiện tượng này được thể hiện rõ qua cụm danh hoá như *with the application of our multiple filters* (“với việc áp dụng các bộ lọc đa dạng của chúng tôi” ở đầu đoạn văn. Ở đây, *application* (sự áp dụng/ ứng dụng) là danh hoá của động từ *apply* (áp dụng/ ứng dụng), giữ vai trò Chu cảnh chỉ phương tiện (of means/means) cho quá trình chính *included*: *Even with the application of our multiple filters, this final sample of 133 items included some publications not directly relevant...* (Ngay cả khi đã áp dụng nhiều bộ lọc khác nhau, mẫu cuối cùng gồm 133 tài liệu này vẫn bao gồm một số ấn phẩm không trực tiếp liên quan...). Trong cấu trúc này, cụm giới từ *with the application of our multiple filters* đóng vai trò Chu cảnh chỉ phương tiện, diễn tả công cụ hoặc cách thức mà hành động *included* diễn ra. Nếu viết lại theo dạng động từ, ta có thể nói: *Even though we applied multiple filters, this final sample still included...* (Mặc dù chúng tôi đã áp dụng nhiều bộ lọc, mẫu cuối cùng này vẫn bao gồm...). Như vậy, việc danh hoá động từ *apply* thành *application* giúp câu văn trở nên trang trọng, trừu tượng và phi nhân xưng hơn, đồng thời phù hợp với phong cách diễn ngôn học thuật, trong đó hành động cụ thể được chuyển hoá thành khái niệm.

Quan trọng hơn, vai trò hành thể có tần suất thấp nhất trong các văn bản này, danh hóa động từ hoặc thực thể trừu tượng thay thế con người đảm nhận vai trò hành thể.

Ví dụ, trong TA1, câu “*This **study** intended to address quantitatively...*” (Nghiên cứu này có ý định giải quyết định lượng...) sử dụng danh hóa *study* (nghiên cứu) làm hành thể thực hiện quá trình tinh thần, qua đó che giấu tác nhân con người (tác giả). Tương tự, TA3 có câu “*Environmental **degradation***

can reduce self-identification with nature...” (Sự suy thoái môi trường có thể làm giảm sự tự nhận diện với bản chất...), danh hóa *environmental degradation* (sự suy thoái môi trường) đóng vai trò hành thể thực hiện quá trình vật chất (*can reduce*), thay thế cho các tác nhân gây ra ô nhiễm môi trường. Việc sử dụng danh hóa như hành thể là một thủ pháp quen thuộc trong văn bản học thuật để duy trì tính khách quan và tập trung vào các khái niệm trừu tượng hoặc các hiện tượng thay vì các cá nhân.

Như vậy, tìm hiểu vai trò ngữ pháp chức năng của danh hóa động từ trong 10 văn bản học thuật tiếng Anh giúp chúng ta thấy rằng sự trừu tượng hóa và tổ chức tri thức rất phù hợp với lĩnh vực khoa học. Sự thông trị vượt trội của vai trò đích thể (Goal) và đương thể (Carrier) cho thấy trọng tâm là việc thiết lập và phân tích các khái niệm trừu tượng. Ngược lại, tần suất thấp của hành thể (Actor) khẳng định xu hướng giảm thiểu tác nhân con người để củng cố giọng văn khách quan. Sự khác biệt nhỏ về vai trò hoàn cảnh (Circumstance) phản ánh sự khác nhau về nhu cầu mô tả khuôn khổ/ bối cảnh giữa các chuyên ngành.

5.2. Danh hóa động từ trong văn bản KHXH tiếng Việt theo lý thuyết chức năng hệ thống

Danh hóa động từ cũng được khảo sát trong 10 văn bản KHXH tiếng Việt về vai trò ý niệm khác nhau trong câu: hành thể (actor), đương thể (carrier), chu cảnh (circumstance), đích thể (goal). Kết quả thu được được thể hiện trong bảng sau:

Văn bản Vai trò ý niệm	TV1	TV2	TV3	TV4	TV5	TV6	TV7	TV8	TV9	TV10	Tổng cộng
Hành thể	1	0	0	2	0	2	0	3	1	1	10
Đương thể	3	1	2	1	0	2	0	0	0	2	11
Chu cảnh	1	3	1	1	2	0	2	3	2	0	15
Đích thể	0	4	2	1	6	1	5	0	3	3	25

Vai trò đích thể là vai trò ngữ pháp chức năng nổi bật nhất và có tần suất áp đảo trong cả 10 văn bản... Điều này khẳng định rằng tính quy trình hóa và tính đối tượng hóa là đặc trưng ngữ pháp cốt lõi của văn phong học thuật. Các danh hóa đích thể là các đối tượng trừu tượng mà nghiên cứu hướng tới và tác động. Cụ thể, trong TA2, vai trò đích thể chứa đựng các khái niệm pháp lý trừu tượng như *quy định xử phạt*, *vi phạm hành chính* tất cả đều là mục tiêu của quá trình Ngôn ngữ (*phân tích*) và quá trình vật chất (*xử phạt*). Tương tự, TA3 sử dụng đích thể để chỉ các khái niệm tri thức phức tạp như *cấu trúc đa chiều cạnh*, *quá trình nhận diện* và *cách tiếp cận*. Đây là những đối tượng được quá trình tinh thần (*đề cập, hiểu biết*) và quá trình vật chất (*phân tích*) hướng tới.

Hiện tượng danh hóa động từ giữ vai trò Chu cảnh xuất hiện rải rác với tổng cộng 15 trường hợp nhưng có diện bao phủ rộng khắp, lên đến 80% số văn bản KHXH tiếng Việt được khảo sát. Cụ thể, tần suất cao nhất thuộc về TV2 (Ngôn ngữ học) và TV8 (Kinh tế học) với cùng 3 trường hợp (20,00%); mức trung bình ghi nhận ở TV5 (Địa lý học), TV7 (Kinh tế học) và TV9 (Văn hóa học) với cùng 2 trường hợp (13,33%); tỉ lệ tối thiểu đạt 6,67% (1 trường hợp) ở TV1, TV3 và TV4, trong khi TV6 và TV10 hoàn toàn vắng bóng (0%). Dưới lăng kính SFL, chiến lược diễn ngôn này giúp "đóng gói" cả một hành động thành thực thể tĩnh đứng sau giới từ thay vì sử dụng các cú phụ trạng ngữ phức tạp nhằm thu gọn cấu trúc cú pháp. Sự xuất hiện đều đặn của hiện tượng này, đặc biệt ở các ngành đòi hỏi tính logic cao như Kinh tế, Địa lý và Ngôn ngữ, khẳng định đây là công cụ đắc lực giúp gia tăng mật độ từ vựng, nén thông tin, đồng thời kiến tạo tính mạch lạc và chuẩn mực cho diễn ngôn khoa học.

Trong TV 2, trường hợp danh hóa động từ đảm nhiệm vai trò Chu cảnh góp phần bổ sung thông tin về bối cảnh diễn ra tiến trình, qua đó góp phần nén thông tin và tăng tính học thuật cho văn bản. Các tổ hợp như “trong giao tiếp hàng ngày”, “trong giao tiếp”, là những cấu trúc hoàn cảnh điển hình. Ở đây,

“giao tiếp” vốn là một động từ chỉ quá trình xã hội đã được danh hóa để trở thành danh từ trừu tượng, kết hợp với giới từ “trong” nhằm biểu thị hoàn cảnh về không gian - phạm vi xã hội. Thay vì diễn đạt bằng cú động từ như khi con người giao tiếp hàng ngày, việc danh hóa cho phép người viết khái quát hóa toàn bộ tiến trình thành một bối cảnh chung, làm nền cho các nhận định mang tính quy luật.

Tiếp theo, các biểu thức như “sau khi tổng hợp và căn cứ vào những định nghĩa trên”, “theo định hướng này” cho thấy sự kết hợp giữa danh hóa và chức năng hoàn cảnh rất rõ nét. Trong các trường hợp này, những động từ như *tổng hợp*, *căn cứ*, *định hướng* được danh hóa hoặc đặt trong các cụm danh từ trừu tượng, sau đó được triển khai như Chu cảnh chỉ nguyên nhân, điều kiện hoặc góc nhìn. Ngoài ra, những tổ hợp như “trong các nghiên cứu đi trước” cũng là các Chu cảnh được xây dựng trên cơ sở danh hóa. Động từ *nghiên cứu* không còn được trình bày như những tiến trình cụ thể, mà được khái quát hóa thành những miền tri thức hoặc hệ thống, đảm nhiệm vai trò Chu cảnh chỉ về phạm vi tri nhận và nguồn tri thức. Điều này phù hợp với đặc trưng của văn bản khoa học.

Hiện tượng danh hóa động từ giữ vai trò Đương thể trong các văn bản KHXH tiếng Việt có tổng số 11 trường hợp, phân bố tập trung chủ yếu ở một số ngành nhất định và hoàn toàn vắng bóng ở các ngành còn lại. Cụ thể, văn bản ngành Ngôn ngữ học (TV1) ghi nhận tần suất cao nhất với 3 trường hợp, chiếm 27,27% tổng số ngữ liệu khảo sát. Nhóm văn bản bao gồm Luật học (TV3), Địa lí học (TV6) và Văn hóa học (TV10) có sự phân bố đồng đều khi cùng đạt 2 trường hợp, tương đương với tỉ lệ 18,18% cho mỗi ngành. Trong khi đó, các văn bản TV2 (Ngôn ngữ) và TV4 (Luật học) xuất hiện rải rác với tỉ lệ tối thiểu là 9,09% (1 trường hợp); đặc biệt, có đến 4 văn bản thuộc các lĩnh vực Địa lí học (TV5), Kinh tế học (TV7, TV8) và Văn hóa học (TV9) hoàn toàn không xuất hiện hiện tượng này (0%).

Chẳng hạn, trong câu “*Kết quả tính toán trong Bảng 3 cho thấy...*”, cụm *kết quả tính toán* là một danh ngữ có trung tâm là danh hoá động từ *tính toán*. Ở đây, *tính toán* không còn biểu thị hành động cụ thể của con người mà trở thành một thực thể mang giá trị thông tin, đóng vai trò Đương thể - nó mang thuộc tính “cho thấy” một kết quả khoa học. Tương tự, trong câu “*Chỉ số HCI phản ánh vùng ĐBSCL là vùng có điều kiện khí hậu thuận lợi cho các hoạt động du lịch ngoài trời*”, danh hoá *phản ánh* đóng vai trò Đương thể mang nghĩa “thể hiện”, “diễn đạt” đặc điểm khách quan của khí hậu.

Các danh hoá động từ này thường đứng trong những cấu trúc quan hệ với các động từ quá trình tồn tại, quan hệ hoặc nhận thức như *là*, *cho thấy*, *phản ánh*, *thể hiện*, *được xem là...* Chẳng hạn: “*Kết quả đánh giá cho thấy...*”; “*Sự thay đổi này là do gia tăng nhiệt độ và lượng mưa.*”; “*Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng ứng dụng của chỉ số HCI...*”. Trong những trường hợp này, các danh hoá như *đánh giá*, *thay đổi*, *nghiên cứu*, *gia tăng* chính là những đương thể được gán cho thuộc tính hay quan hệ (như “là do”, “cho thấy”, “phản ánh”). Chúng không biểu thị người thực hiện hành động, mà tồn tại như những hiện tượng hay trạng thái khách quan có thể được miêu tả, phân tích.

Vai trò hành thể có tần suất thấp nhất. Đây là cơ chế ngữ pháp then chốt giúp văn bản đạt được tính khách quan bằng cách che giấu tác nhân con người (người nghiên cứu, người làm luật) và thay thế bằng danh hóa trừu tượng. Ví dụ trong TV2 (Pháp luật): “*Việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định này sẽ là giải pháp hữu hiệu...*”, trong đó danh hóa *Việc chấp hành* là hành thể thực hiện quá trình quan hệ. Tương tự, trong TV3, một ví dụ rõ ràng về việc che giấu tác nhân con người là danh hóa động từ *kết quả nghiên cứu* (“...*kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học cấp Nhà nước...*”). Mặc dù câu không có động từ hành động rõ ràng, *nghiên cứu* được ngụ ý là hành thể đã sản sinh ra bài viết thay vì tác giả.

Như vậy, thông qua việc phân tích số liệu thể hiện các quy ước ngữ pháp chức năng chung của văn bản khoa học xã hội tiếng Việt, chúng ta cũng thấy một tình hình là: sự “thông trị” của đích thể và đương thể giúp thể hiện các khái niệm có tính chất trừu tượng hóa. Tần suất thấp của hành thể (Actor) chứng minh xu hướng khách quan hóa tác nhân. Sự chênh lệch đáng kể về hoàn cảnh phản ánh nhu cầu ngữ pháp đặc thù của các văn bản thủ tục và pháp quy.

2.3.3. Sự tương đồng và khác biệt của danh hóa động từ trong văn bản khoa học xã hội tiếng Anh và tiếng Việt theo lý thuyết chức năng hệ thống

2.3.3.1. Sự tương đồng của danh hóa động từ trong văn bản khoa học xã hội tiếng Anh và tiếng Việt theo lý thuyết chức năng hệ thống

Sự tương đồng của danh hóa động từ trong văn bản KHXXH tiếng Anh và tiếng Việt được thể hiện qua việc cả hai đều tuân thủ các yêu cầu của lý thuyết chức năng hệ thống trong tổ chức các tri thức khoa học. Điều này được phản ánh qua sự phân bố tương tự của các vai trò ngữ pháp chức năng.

Thứ nhất là sự ưu tiên vai trò của đích thể: tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng danh hóa ở vai trò này với tần suất cao nhất. Điều đó cho thấy mục tiêu chung của phong cách học thuật là đối tượng hóa các quá trình, biến hành động thành các khái niệm tĩnh để phục vụ phân tích. Đích thể xuất hiện ở tần suất cao ở cả hai ngôn ngữ khẳng định vai trò thiết yếu của danh hóa trong việc xây dựng phạm vi nghiên cứu mang tính trừu tượng.

Thứ hai là việc xác lập khái niệm bằng đương thể: đương thể cũng xuất hiện với tần suất cao trong cả hai ngôn ngữ, đặc biệt ở các văn bản mang tính lý thuyết. Danh hóa trong vai trò đương thể này được dùng để định nghĩa, phân loại và gán thuộc tính cho các khái niệm, qua đó hình thành hệ thống thuật ngữ và luận điểm khoa học. Đây là chức năng ngữ pháp quan trọng giúp văn bản học thuật xây dựng nền tảng lý thuyết một cách mạch lạc.

Thứ ba là sự khách quan hóa tác nhân: hành thể luôn có tần suất thấp nhất trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Cả hai đều sử dụng danh hóa để chuyển tác nhân từ các chủ thể cá nhân sang các thực thể trừu tượng. Cơ chế này giúp gia tăng mức độ khách quan, khiến luận điểm trở nên phổ quát và đáng tin cậy hơn.

2.3.3.2. Sự khác biệt của danh hóa động từ trong văn bản khoa học xã hội tiếng Anh và tiếng Việt theo lý thuyết chức năng hệ thống

Thứ nhất là mức độ danh hóa động từ: Văn bản khoa học tiếng Anh thường thể hiện mức độ danh hóa dày đặc hơn. Điều này bắt nguồn từ đặc thù của tiếng Anh có khả năng nén nhiều lớp ý nghĩa và mối quan hệ vào một chuỗi danh từ. Ngược lại, danh hóa trong tiếng Việt, dù đạt được tính trừu tượng, thường ít dày đặc hơn và cần sự hỗ trợ của các từ chức năng như *việc*, *sự* để làm rõ ý nghĩa.

Thứ hai là vai trò của hoàn cảnh: Mặc dù tần suất hoàn cảnh không phải cao nhất, nhưng trong tiếng Việt có sự ưu tiên đặc biệt ở các văn bản thủ tục/ pháp lý. Danh hóa hoàn cảnh trong tiếng Việt thường được dùng để xác định khuôn khổ hay phạm vi của hành động bằng các danh từ định vị. Điều này cho thấy văn bản tiếng Việt, đặc biệt là văn bản pháp lý, cần sự rõ ràng về bối cảnh tác nghiệp.

3. Kết luận

Nghiên cứu danh hóa động từ trong các văn bản KHXXH tiếng Anh và tiếng Việt theo lý thuyết chức năng hệ thống cho thấy danh hóa đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng văn bản học thuật. Thông qua quá trình danh hóa, các động từ được chuyển hóa thành danh từ, từ đó tạo ra các thực thể trừu tượng giúp diễn đạt các quá trình và hành động một cách khách quan, trang trọng và khoa học.

Từ góc độ lý thuyết chức năng hệ thống của Halliday, danh hóa động từ trong cả hai ngôn ngữ đều có thể được hiểu là một cách thức quan trọng để chuyển giao chức năng của ngôn ngữ từ các hành động cụ thể sang các khái niệm trừu tượng, phục vụ cho mục đích mô tả, phân tích và giải thích trong các lĩnh vực học thuật. Tuy nhiên, sự khác biệt về cấu trúc và từ vựng giữa tiếng Anh và tiếng Việt đã phản ánh những đặc trưng riêng của mỗi ngôn ngữ trong việc tạo dựng và xử lý các khái niệm khoa học.

Danh hóa động từ là một đặc điểm ngôn ngữ học quan trọng trong văn bản khoa học xã hội, giúp tăng tính học thuật, trừu tượng, logic và súc tích của văn bản. Sự so sánh đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt không chỉ làm rõ các tương đồng về chức năng mà còn chỉ ra những khác biệt về hình thức và cách thức biểu đạt, từ đó góp phần nâng cao nhận thức về đặc trưng ngôn ngữ học trong việc xây dựng văn bản khoa học song ngữ và hỗ trợ việc giảng dạy, viết học thuật hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Thanh Lan (2019), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

3. Hoàng Văn Vân (1999), “Tìm hiểu bước đầu về bản chất của ẩn dụ ngữ pháp”. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 15(3), 30-47.
4. Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*. Nxb Khoa học xã hội.
5. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*. Nxb Khoa học xã hội.
6. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, & Hoàng Trọng Phiến (2021), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
7. Nguyễn Thu Thủy (2017), *Khảo sát phương thức sử dụng ẩn dụ ngữ pháp trong các văn bản khoa học xã hội tiếng Việt* (Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội).
8. Nguyễn Thị Thuận (2003), *Danh hóa trong tiếng Việt hiện đại* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội).
9. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
10. Phan Khôi (1955), *Việt ngữ nghiên cứu*. Nxb Văn nghệ.

Tiếng Anh

11. Abney, S. P. (1987), *The English noun phrase in its sentential aspect* (Luận án tiến sĩ, MIT).
12. Chomsky, N. (1970), Remarks on nominalization. Trong R. Jacobs & P. Rosenbaum (Đồng chủ biên), *Readings in English transformational grammar* (tr.184-221). Ginn.
13. Chomsky, N. (1972), Deep structure, surface structure and semantic interpretation. Trong *Studies on semantics in generative grammar* (tr.62-119). De Gruyter Mouton.
14. Chomsky, N. (1996), Some empirical issues in the theory of transformational grammar. Trong *Studies on semantics in generative grammar* (tr.120-202). De Gruyter Mouton.
15. Grimshaw, J. (1990), *Argument structure* (Linguistic Inquiry Monograph). Massachusetts Institute of Technology.
16. Halliday, M. A. K. (1985), *An introduction to functional grammar*. Edward Arnold.
17. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (1999), *Construing experience through meaning*. Continuum.
18. Lees, R. B. (1960), *The grammar of English nominalizations*. Indiana University.
19. Swales, J. M. (1990), *Genre analysis: English in academic and research settings*. Cambridge University Press.
20. Vendler, Z. (1968), *Adjectives and nominalizations*. Mouton.

NGŨ LIỆU

A. Lĩnh vực Ngôn ngữ học:

1. TA1, 2019: Creativity in Metaphor Interpretation (Russian Journal of Linguistics) (Q1 Scopus) <https://journals.rudn.ru/linguistics/article/view/20614/16693>.
2. TV1, 2020: Ẩn dụ tư tưởng miền “dụng cụ nhà bếp” trong tục ngữ của người Việt (Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Huế, Tập 15, số 3, 2020) <https://jos.husc.edu.vn/articles.php?article=551>.
3. TA2, 2023: Speech Act Theory: An Inter/Intra-cultural Study of Apology in Communication between Spouses (Language, Discourse & Society, vol. 11, no. 1 (21), 2023) (Q2 Scopus). <https://www.language-and-society.org/wp-content/uploads/2023/05/103-120.pdf>.
4. TV2, 2024: Chiến lược xin lỗi trong môi quan hệ bạn bè thân thiết: đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nhật. (Tạp chí nghiên cứu nước ngoài, tập 40, số 2 (2024) <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/5253/4503>.

B. Lĩnh vực Luật học:

5. TA3, 2023: Administrative and judicial supervision of the real estate investigation process in the Algerian legislation (Russian Law Journal, Vol XI, Issue 6, 2023) (Scopus Q3) <https://www.russianlawjournal.org/index.php/journal/article/view/3267>.

6. TV3, 2024: Bất cập của pháp luật trong xử phạt vi phạm hành chính về trật tự xây dựng và kiến nghị toàn diện (Tạp chí Pháp luật và thực tiễn số 58/2024)
<https://tapchi.hul.edu.vn/index.php/jl/article/view/370>.
7. TA4, 2015: The right to remain silent: a oneeyed approach to truth-seeking? (Journal of Law, Society and Development and Unisa Press, Volume 2, Number 1, 2015)
<https://www.researchgate.net/publication/322532212>.
THE_RIGHT_TO_REMAIN_SILENT_A_ONE-EYED_APPROACH_TO_TRUTH-SEEKING
8. TV4, 2024: Quyền im lặng của bị can - Một số vấn đề đặt ra đối với hoạt động chứng minh trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự (Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Số 401, tháng 3/2024).
<https://tapchitoaan.vn/quyen-im-lang-duoi-goc-nhin-khoa-hoc-luat-to--tung-hinh-su-va-nhung-van-de-dat-ra10012.html>.

C. Lĩnh vực Địa lí học:

9. TA5, 2016: Global impact of a climate treaty if the Human Development Index replaces GDP as a welfare proxy (*Climate Policy*, 18(1), 76–85)
<https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/14693062.2016.1227954>.
10. TV5, 2024: Đánh giá điều kiện khí hậu ảnh hưởng đến sức khỏe con người tham gia hoạt động du lịch ngoài trời đồng bằng sông Cửu Long thông qua chỉ số HCI (holiday climate index) (Tạp chí khoa học biển đổi khí hậu, số 30). <https://vjol.info.vn/index.php/TCKHBDKH/article/view/99538>.
11. TV6, 2024: Tropical cyclone activities in the Western North Pacific in 2022
(Tropical Cyclone Research and Review Volume 13, Issue 2, June 2024, Pages 125-135.
<https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2225603224000262>.
12. TV6, 2019: Đặc điểm hoạt động của xoáy thuận nhiệt đới ở Tây bắc Thái Bình Dương, biển đông và đổ bộ vào Việt Nam năm 2018 (Tạp chí biến đổi khí hậu, số 10)
<https://vjol.info.vn/index.php/TCKHBDKH/article/view/57833>.

D. Lĩnh vực Kinh tế học:

13. TA7, 2021: Research on the impact of China's free trade zone policies on urban economic development. *China Economic Journal*, 1–18.
<https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/17538963.2024.2386509?src=exp-la#abstract>
14. TV7, 2024: Quá trình phát triển kinh tế tư nhân Trung Quốc và một số tham khảo đối với Việt Nam (Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên, 226 (08), 2021)
<https://vjol.info.vn/index.php/tnu/article/view/58644>.
15. TA8, 2023: Effect of earnings quality on efficiency of quoted deposit money banks in Nigeria (World Journal of Advanced Research and Reviews, 19(02))
https://www.researchgate.net/publication/373513640_Effect_of_earnings_quality_on_efficiency_of_quoted_deposit_money_banks_in_Nigeria.
16. TV8, 2024: Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam (Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán số 263)
<https://tapchitaichinh.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-bien-lai-rong-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-co-phan-tai-viet-nam.html>.

E. Lĩnh vực Văn hoá học:

17. TA9, 2022: A safe and just operating space for human identity: a systems perspective (*Lancet Planet Health* 2022; 6: e919–27)
<https://www.thelancet.com/journals/lanplh/article/PIIS2542-5196%2822%2900217-0/fulltext>.
18. TV9, 2020: Bàn về khái niệm bản sắc con người (Tạp chí Tâm lí học Số 6 (255) 2020)
<https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/310790/CVv211S062020003.pdf>.
19. TA10, 2021: Cultural and creative ecosystems: a review of theories and methods, towards a new research agenda. *Cultural Trends*, 31(4), 332–353.
<https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/09548963.2021.2004073>.

20.TV10, 2023: Hệ sinh thái văn hóa và sáng tạo: một cách tiếp cận mới trong phát triển các ngành văn hóa và sáng tạo ở Việt Nam. Tạp chí Văn hóa và nghệ thuật Số 3 (67) 2023

<https://nsti.vista.gov.vn/publication/view/he-sinh-thai-van-hoa-va-sang-cao-mot-cach-tiep-can-moi-trong-phat-trien-cac-nganh-van-hoa-va-sang-cao-o-viet-nam-363733.html>.

**Verbal nominalization in English and Vietnamese social science texts:
a contrastive study based on systemic functional theory**

Abstract: This paper investigates the phenomenon of verbal nominalization in English and Vietnamese social science texts within the framework of Systemic Functional Grammar (SFG). Nominalization in general, and verbal nominalization in particular, is considered a key vehicle for achieving generalization, abstraction, and objectivity in scientific texts; however, its realization mechanisms differ between English, an inflectional language, and Vietnamese, an isolating language. Methodologically, through the application of descriptive and statistical research methods, alongside an in-depth analysis of social science texts based on SFG criteria, the paper describes and contrasts how verbs are transformed into noun phrases to organize arguments and condense information. The results indicate that both languages utilize verbal nominalization as a central tool of academic discourse, yet English exhibits a higher degree of grammaticalization, whereas Vietnamese relies more heavily on analytic structures and context. These differences reflect the distinct cognitive characteristics and modes of scientific expression inherent to each linguistic community. The paper contributes to clarifying the mechanisms of nominalization in both languages and offers practical applications for academic teaching, writing, and translation in the current context of educational and research integration.

Key words: Function; verbal nominalization; English-Vietnamese contrastive study; social science texts.